

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 phê duyệt quy hoạch chung tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 227/QĐ-TTg ngày 13/3/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Văn bản số 9843/BTNMT-QHPTTND ngày 20/11/2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc đề nghị giải quyết điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu đất thủy lợi, thì chỉ tiêu đất thủy lợi (DTL) do cấp tỉnh được xác định;

Căn cứ các kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu

sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2591-KL/TU ngày 04/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 3318/KT/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng các loại đất đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1622/TTr-STNMT ngày 17/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: *Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm.*

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung giữ nguyên theo các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024.

Điều 3. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là cấp huyện) có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố được điều chỉnh, rà soát, thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục hồ sơ về cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm

nhìn đến 2045; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 20 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan cập nhật, hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Thanh Hóa và khẩn trương thực hiện trình tự, thủ tục thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan thực hiện trình tự, thủ tục cập nhật vào hồ sơ quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan có sử dụng đất bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

d) Tiếp tục theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện, tổng hợp báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh linh hoạt chỉ tiêu giữa các địa phương chưa sử dụng, sử dụng chưa hiệu quả cho các địa phương có cơ hội thu hút đầu tư, khai thác sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, bền vững; đồng thời làm cơ sở để UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2026 - 2030) tỉnh Thanh Hóa theo quy định của pháp luật, đảm bảo đủ chỉ tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

đ) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp, tính chính xác của số liệu, dữ liệu, không gian sử dụng đất trong điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất được phân bổ; đảm bảo tuân thủ nghiêm túc chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 và số 227/QĐ-TTg ngày 13/3/2024.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan khẩn trương cập nhật nội dung điều chỉnh được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này vào hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (nếu có) theo đúng quy định.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, rà soát, hướng dẫn, cập nhật nội dung điều chỉnh được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này vào hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật về xây dựng liên quan đến sử dụng đất, đảm bảo

thống nhất, đồng bộ, phù hợp với không gian và chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo quy định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt (nếu có) theo đúng quy định.

4. UBND các huyện, thị xã thuộc đối tượng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất.

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, xác định trên thực địa, khoanh định trên nền bản đồ địa chính và cập nhật thông tin, số liệu điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất được điều chỉnh vào hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh phân bổ theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ

b) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan rà soát, tổ chức cập nhật kịp thời vào hồ sơ quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan có sử dụng đất đảm bảo thống nhất, phù hợp với không gian và chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo quy định;

c) Thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư, đảm bảo đủ điều kiện, phù hợp với hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. UBND cấp huyện triển khai chỉ tiêu sử dụng đất phải dựa trên kế hoạch huy động tài chính cho công tác thu hồi đất, tái định cư, thu hút các dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa; đảm bảo hiệu quả cả về kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

d) Tập trung nguồn lực thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh, bổ sung. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu các dự án cấp thiết, trọng điểm, có tính đột phá phải thực hiện nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; UBND huyện tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu) nhằm điều chỉnh linh hoạt chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với quy định hoặc trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2026-2030) theo quy định.

5. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao và căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này để triển khai lập, cập nhật vào hồ sơ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất liên quan đến ngành mình, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với không gian và chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và cập

nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy (để p/hợp c/đạo);
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NN^Ô.Hoàng.

(MC254..10.24)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục số I

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: Thành phố Thanh Hoá

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Loại đất		14.534,57		14.534,59			14.534,59
I	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09		4.583,09		-0,27	4.582,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.929,66	-140,00	3.789,66		-120,00	3.669,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.929,65</i>	<i>-140,00</i>	<i>3.789,65</i>		<i>-120,00</i>	<i>3.669,65</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.899,12		9.899,12		0,27	9.899,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,60		343,60			343,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,58		285,58			285,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92		53,92			53,92
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.253,90</i>		<i>2.253,90</i>			<i>2.253,90</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>328,17</i>		<i>328,17</i>			<i>328,17</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>17,26</i>		<i>17,26</i>			<i>17,26</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>4,96</i>		<i>194,98</i>			<i>194,98</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>115,59</i>		<i>4,96</i>			<i>4,96</i>
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,00		430,00			430,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.446,20		3.446,20			3.446,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,20		20,20		0,27	20,47

Phụ lục số II

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: Thị xã Birm Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		6.386,20		6.386,17			6.386,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.308,44		2.308,44	10,00	109,95	2.428,39
-	Đất trồng lúa	LUA	447,16		447,16			447,16
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	447,16		447,16			447,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.522,60		3.522,60	-10,00	-109,95	3.402,65
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,98		115,98		-20,00	95,98
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	428,51		428,51			428,51
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	424,03		424,03			424,03
-	Đất giao thông	DGT	604,46		631,78		20,00	651,78
-	Đất thủy lợi	DTL	92,33		88,90			88,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,68		12,19			12,19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,29		40,03			40,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,72		25,52	-10,00		15,52
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	110,00		110,00			110,00
-	Đất ở tại đô thị	ODT	790,31		790,31		-110,00	680,31
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,04		3,15		0,05	3,20

Phụ lục số III

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: Thành phố Sầm Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		4.494,21		4.494,21			4.494,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	941,95		941,94			941,94
-	Đất trồng lúa	LUA	378,40	165,00	543,40			543,40
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	378,40	165,00	543,40			543,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.549,51		3.549,51			3.549,51
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,72		161,72			161,72
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,34		13,34			13,34
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	816,94		821,47		20,00	841,47
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	77,62		77,62			77,62
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	8,37		9,44			9,44
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	41,88		41,88			41,88
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	19,21		19,21			19,21
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,00		256,00			256,00
-	Đất ở tại đô thị	ODT	1.235,79		1.235,79		-20,00	1.215,79
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34		1,34			1,34

Phụ lục số IV

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Mường Lát

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		81.240,93		81.240,93			81.240,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.754,89		77.754,89		-56,63	77.698,26
-	Đất trồng lúa	LUA	623,26		1.210,88			1.210,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	523,26		523,27			523,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.055,04		3.055,04		56,63	3.111,67
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,03		18,15			18,15
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,54		18,04			18,04
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00		3,00		9,63	12,63
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	510,89		567,15		37,00	604,15
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	34,96		39,86			39,86
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	828,02		829,60			829,60
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	120,78		119,66			119,66
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	2,85		2,85			2,85
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,84		292,84		10,00	302,84
-	Đất ở tại đô thị	ODT	52,95		52,95			52,95
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,32		3,47			3,47

Phụ lục số V

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Quan Hoá

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		99.069,90		99.069,90			99.069,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.412,65		91.412,65	7,00	74,37	91.494,02
-	Đất trồng lúa	LUA	948,44		1.198,53			1.198,53
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	948,44		948,44			948,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.396,56		4.396,56	-7,00	-74,37	4.315,19
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,43		37,43			37,43
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,26		70,57			70,57
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,35		185,50		-64,37	121,13
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	559,91		637,72			637,72
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	88,08		88,08			88,08
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	814,52		875,84			875,84
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	201,07		210,61			210,61
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	16,86		16,86	-7,00		9,86
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	560,02		578,18		-10,00	568,18
-	Đất ở tại đô thị	ODT	97,26		97,26			97,26
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,00		17,90			17,90

Phụ lục số VI

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Bá Thước

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		77.757,05		77.757,20			77.757,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.588,61		70.588,75	10,00	10,00	70.608,75
-	Đất trồng lúa	LUA	4.066,87		4.066,87			4.066,87
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.366,87		3.366,87			3.366,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.110,74		7.110,74	-10,00	-10,00	7.090,74
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,09		91,41		-10,00	81,41
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,25		69,89			69,89
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,66		73,57			73,57
-	Đất giao thông	DGT	1.031,04		1.031,04			1.031,04
-	Đất thủy lợi	DTL	145,02		145,02			145,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	355,39		355,39			355,39
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,44		381,44			381,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,52		17,52	-10,00		7,52
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.680,62		2.685,93			2.685,93
-	Đất ở tại đô thị	ODT	288,17		288,17			288,17
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,51		6,51			6,51

Phụ lục số VII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh
Đơn vị: huyện Quan Sơn**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		92.662,44		92.662,44			92.662,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.749,65		86.749,65		-3,00	86.746,65
-	Đất trồng lúa	LUA	1.129,29		1.200,24			1.200,24
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.124,80		1.124,80			1.124,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.444,40		3.444,40		3,00	3.447,40
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,01		15,54		20,00	35,54
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,50		60,50			60,50
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,41		36,41		-7,00	29,41
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	732,40		751,50			751,50
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	26,84		26,84			26,84
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	95,13		95,13			95,13
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	230,21		230,21			230,21
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	7,54		7,54			7,54
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,37		408,37		-10,00	398,37
-	Đất ở tại đô thị	ODT	43,86		43,86			43,86
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44		2,50			2,50

Phụ lục số VIII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Lang Chánh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		58.562,81		58.562,81			58.562,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.151,16		55.151,16		20,00	55.171,16
-	Đất trồng lúa	LUA	1.833,01		1.833,01			1.833,01
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.833,01		1.833,01			1.833,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.354,19		3.354,19		-20,00	3.334,19
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,77		58,77		-10,00	48,77
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,50		44,50			44,50
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	80,52		80,52			80,52
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	530,82		570,05			570,05
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	45,95		45,95			45,95
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	142,20		101,56			101,56
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	118,45		118,45			118,45
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	6,71		6,71			6,71
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,37		873,37			873,37
-	Đất ở tại đô thị	ODT	159,77		159,77		-10,00	149,77
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,17		7,17			7,17

Phụ lục số IX

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Ngọc Lặc

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		49.098,65		49.098,64			49.098,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.157,32		38.157,32		76,34	38.233,66
-	Đất trồng lúa	LUA	3.331,93		3.331,93			3.331,93
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.949,43		2.949,43			2.949,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.479,30		10.479,31		-76,34	10.402,97
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,16		83,16			83,16
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	331,87		331,87			331,87
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	305,22		305,22		-60,70	244,52
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.547,51		1.547,51			1.547,51
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	440,06		440,06			440,06
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	129,07		129,07			129,07
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	210,90		210,90			210,90
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	28,93		28,93			28,93
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.413,00		3.413,00		-15,00	3.398,00
-	Đất ở tại đô thị	ODT	711,95		711,95			711,95
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,24		6,24		-0,64	5,60

Phụ lục số X

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Cẩm Thủy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
1	Tổng diện tích tự nhiên		42.449,56		42.449,56			42.449,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.795,45		34.795,45	15,00	-18,18	34.792,27
-	Đất trồng lúa	LUA	3.944,14		3.944,14			3.944,14
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.844,14		3.844,14			3.844,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.382,00		7.382,00	-15,00	18,18	7.385,18
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,45		94,02			94,02
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,56		131,55			131,55
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	77,07		98,65		28,18	126,83
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.287,70		1.287,70			1.287,70
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	307,46		307,46			307,46
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	295,61		295,61			295,61
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	249,00		249,00			249,00
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	30,69		30,69	-15,00		15,69
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.401,16		2.411,96			2.411,96
-	Đất ở tại đô thị	ODT	311,00		311,00		-10,00	301,00
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,92		3,01			3,01

Phụ lục số XI

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Thạch Thành

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		55.921,73		55.921,73			55.921,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.654,49		45.654,49		-85,06	45.569,43
-	Đất trồng lúa	LUA	5.270,88		5.270,88			5.270,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.170,87		5.170,87			5.170,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.426,09		9.426,09		85,06	9.511,15
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,17		116,12			116,12
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,83		137,83			137,83
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	151,56		173,63		85,06	258,69
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.837,10		1.863,38			1.863,38
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	745,15		745,15			745,15
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	7,33		4,09			4,09
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	238,09		238,09			238,09
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	10,23		10,23			10,23
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.470,32		3.470,32			3.470,32
-	Đất ở tại đô thị	ODT	449,14		449,14			449,14
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,09		3,43			3,43

Phụ lục số XII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Hà Trung

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		24.393,90		24.393,86			24.393,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.287,36		16.287,36		41,57	16.328,93
-	Đất trồng lúa	LUA	5.536,69	35,00	6.300,54			6.300,54
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.436,69	35,00	5.471,69			5.471,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.370,63		7.370,63		-41,57	7.329,06
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,92		114,50		-12,00	102,50
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,95		154,42			154,42
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	527,55		740,99		20,34	761,33
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.570,46		1.657,26			1.657,26
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	571,13		571,13			571,13
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	9,60		6,51			6,51
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	226,75		228,17			228,17
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	20,41		20,41			20,41
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.389,58		1.389,58		-50,00	1.339,58
-	Đất ở tại đô thị	ODT	148,10		148,10			148,10
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,07		5,07		0,09	5,16

Phụ lục số XIII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Vĩnh Lộc

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		15.770,15		15.770,13			15.770,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.672,44		10.672,44		-47,89	10.624,55
-	Đất trồng lúa	LUA	4.781,65		4.781,65			4.781,65
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.681,67		4.681,67			4.681,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.614,61		4.614,61		47,89	4.662,50
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,16		46,84			46,84
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,36		128,36			128,36
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	94,81		198,86		47,89	246,75
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.091,97		1.091,97		24,00	1.115,97
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	310,31		310,31			310,31
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	7,52		7,52			7,52
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	110,90		110,90			110,90
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	8,00		8,00			8,00
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	865,55		865,55		-24,00	841,55
-	Đất ở tại đô thị	ODT	320,00		320,00			320,00
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,69		4,69			4,69

Phụ lục số XIV

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh
Đơn vị: huyện Yên Định**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		22.882,89		22.882,89			22.882,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.998,67		13.998,67		-32,60	13.966,07
-	Đất trồng lúa	LUA	9.345,60		9.345,60			9.345,60
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.345,60		9.345,60			9.345,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.284,31		8.284,31		32,60	8.316,91
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	99,75		104,12			104,12
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	197,74		197,74			197,74
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	225,47		231,96		32,60	264,56
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.823,89		1.808,95			1.808,95
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	756,01		752,97			752,97
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	93,39		75,33			75,33
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	30,80		203,90			203,90
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	203,90		30,80			30,80
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.280,49		2.283,44			2.283,44
-	Đất ở tại đô thị	ODT	591,82		591,82			591,82
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,94		3,47			3,47

Phụ lục số XV

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Thọ Xuân

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		29.229,38		29.229,31			29.229,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.628,16		17.628,19	62,00	20,00	17.710,19
-	Đất trồng lúa	LUA	8.115,62		8.115,62			8.115,62
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.115,62		8.115,62			8.115,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.462,20		11.462,10	-62,00	-20,00	11.380,10
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	204,12		204,12		-20,00	184,12
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	245,43		251,28			251,28
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,04		102,74			102,74
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.535,15		2.535,15		-45,00	2.490,15
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	840,94		831,43			831,43
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	11,92		11,92			11,92
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	307,43		307,43	-45,00	45,00	307,43
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	46,01		47,44	-17,00	17,00	47,44
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.123,19		1.167,40			1.167,40
-	Đất ở tại đô thị	ODT	2.501,59		2.501,59		-17,00	2.484,59
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,97		11,72			11,72

Phụ lục số XVI

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh
Đơn vị: huyện Thường Xuân**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		110.717,33		110.717,35			110.717,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.212,91		100.212,91	30,00	18,50	100.261,41
-	Đất trồng lúa	LUA	3.059,37		3.121,76			3.121,76
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.059,39		3.059,39			3.059,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.695,77		9.695,78	-30,00	-18,50	9.647,28
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,38		42,74			42,74
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,41		123,35			123,35
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,08		85,18		-10,00	75,18
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.214,91		1.271,15			1.271,15
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2.959,70		2.971,47			2.971,47
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	81,71		84,99			84,99
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	265,87		278,03			278,03
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	41,46		41,46	-30,00		11,46
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.132,60		2.132,60		-8,50	2.124,10
-	Đất ở tại đô thị	ODT	134,99		134,99			134,99
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,28		5,39			5,39

Phụ lục số XVII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Triệu Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		29.004,53	11.140,09	29.004,53			29.004,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.720,73		17.720,73	120,00	90,00	17.930,73
-	Đất trồng lúa	LUA	10.259,13		10.381,30			10.381,30
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.259,12		10.259,12			10.259,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.140,09	11.140,09	11.140,09	-120,00	-90,00	10.930,09
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,16		222,42			222,42
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51		253,51			253,51
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45		596,45		-110,00	486,45
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.304,92		2.292,73		20,00	2.312,73
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	583,32		540,98			540,98
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	9,01		10,81			10,81
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	315,18		315,18	-85,00		230,18
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	48,69		48,69	-35,00		13,69
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.087,28		4.092,56			4.092,56
-	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00		788,00			788,00
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77		3,77			3,77

Phụ lục số XVIII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Thiệu Hoá

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		15.991,74		15.991,72			15.991,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29		9.795,29		30,00	9.825,29
-	Đất trồng lúa	LUA	7.915,40	60,00	7.975,40		-75,00	7.900,40
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.915,40	60,00	7.975,40		-75,00	7.900,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15		6.092,15		-30,00	6.062,15
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,22		36,70			36,70
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,71		94,44			94,44
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	140,36		147,37		-30,00	117,37
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.423,68		1.520,11			1.520,11
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	583,36		566,43			566,43
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	16,51		33,26			33,26
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	205,68		206,57			206,57
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	10,27		10,47			10,47
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04		1.753,04			1.753,04
-	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00		171,00			171,00
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90		1,90			1,90

Phụ lục số XIX

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Hoằng Hoá

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		20.387,33		20.387,24			20.387,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.778,03		11.778,03		110,00	11.888,03
-	Đất trồng lúa	LUA	6.545,36	-40,00	6.505,36			6.505,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.545,36	-40,00	6.505,36			6.505,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.576,21		8.576,21		-110,00	8.466,21
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482,77		482,77		-70,00	412,77
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,38		213,38			213,38
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,16		13,16			13,16
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.043,07		2.069,17		50,00	2.119,17
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	523,27		486,48			486,48
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	12,44		12,44			12,44
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	220,68		229,44		10,00	239,44
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	20,18		20,18			20,18
-	Đất ở tại nông thôn	ONT						
-	Đất ở tại đô thị	ODT	2.731,15		2.731,15		-100,00	2.631,15
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,25		13,31			13,31

Phụ lục số XIX

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Hậu Lộc

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		14.367,08		14.367,08			14.367,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.503,56		8.503,56		173,81	8.677,37
-	Đất trồng lúa	LUA	4.356,89	40,00	4.396,89			4.396,89
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.356,89	40,00	4.396,88			4.396,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.850,53		5.850,53		-173,81	5.676,72
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,76		167,76		-63,60	104,16
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	218,41		230,48			230,48
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,89		43,89		-31,00	12,89
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.330,79		1.379,85		50,79	1.430,64
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	418,22		418,22			418,22
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	13,65		13,65			13,65
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	202,61		213,55			213,55
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	24,27		24,27			24,27
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.366,00		1.366,00		-130,00	1.236,00
-	Đất ở tại đô thị	ODT	604,94		604,94			604,94
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,79		5,09			5,09

Phụ lục số XXI

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Nga Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		15.779,98		15.779,97			15.779,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.450,36		8.450,36		32,68	8.483,04
-	Đất trồng lúa	LUA	3.758,88	60,00	3.818,88			3.818,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.558,88	60,00	3.618,88			3.618,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.122,95		6.122,95		-32,68	6.090,27
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,84		132,84		-20,00	112,84
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,52		100,52			100,52
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,46		42,46			42,46
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.450,16		1.450,16		50,00	1.500,16
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	478,56		478,56		-12,74	465,82
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	6,25		17,22			17,22
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	243,23		243,23			243,23
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	22,81		25,21			25,21
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.922,00		1.922,00		-50,00	1.872,00
-	Đất ở tại đô thị	ODT	507,00		507,00			507,00
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95		0,95		0,06	1,01

Phụ lục số XXII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Như Xuân

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng¹⁰ năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
1	Tổng diện tích tự nhiên		72.171,84		72.171,84			72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.532,61		62.532,61	-254,00	-230,38	62.048,23
-	Đất trồng lúa	LUA	2.344,15		2.344,15			2.344,15
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.344,16		2.344,15			2.344,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.537,28		9.537,28	254,00	230,38	10.021,66
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,98		36,30			36,30
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,94		142,25		-5,00	137,25
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	108,17		120,98			120,98
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	987,91		1.120,72		-33,26	1.087,46
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	168,08		191,22	270,68	298,64	760,54
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	58,82		58,82		-30,00	28,82
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	181,17		191,48			191,48
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	30,27		30,27	-16,68		13,59
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.135,44		1.135,44			1.135,44
-	Đất ở tại đô thị	ODT	132,72		132,72			132,72
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30		3,30			3,30

Phụ lục số XXIII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Như Thanh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		58.810,98		58.810,97			58.810,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,43		49.581,43		-243,05	49.338,38
-	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93		3.449,93			3.449,93
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.449,93		3.449,93			3.449,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55		9.073,55		243,05	9.316,60
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,90		58,90		193,60	252,50
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48		165,48			165,48
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15		538,15		49,45	587,60
-	Đất giao thông	DGT	1.202,32		1.249,46			1.249,46
-	Đất thủy lợi	DTL	263,65		263,65			263,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	41,44		7,89			7,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,91		212,91			212,91
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,40		6,40			6,40
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74		2.179,74			2.179,74
-	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14		193,14			193,14
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27		18,27			18,27

Phụ lục số XXIV

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Nông Cống

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
1	Tổng diện tích tự nhiên		28.491,40		28.491,41			28.491,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.324,76		17.324,76		17,26	17.342,02
-	Đất trồng lúa	LUA	10.080,33		10.080,33		310,00	10.390,33
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.080,33		10.080,33		310,00	10.390,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.484,46		10.484,46		-17,26	10.467,20
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60,48		97,28		-10,00	87,28
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	154,55		225,98			225,98
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	225,59		369,27		12,74	382,01
-	Đất giao thông	DGT	2.650,96		2.737,13		-20,00	2.717,13
-	Đất thủy lợi	DTL	1.154,28		1.118,57			1.118,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20,29		31,79			31,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	334,26		336,01			336,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,65		12,65			12,65
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.047,80		3.047,80			3.047,80
-	Đất ở tại đô thị	ODT	442,00		442,00			442,00
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,67		3,67			3,67

Phụ lục số XXV

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Đông Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		8.286,84		8.286,84			8.286,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.297,00		4.296,99		-73,70	4.223,29
-	Đất trồng lúa	LUA	4.214,27	-80,00	4.134,27			4.134,27
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.214,27	-80,00	4.134,27			4.134,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.957,74		3.957,74		73,70	4.031,44
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,60		67,60			67,60
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,32		94,32			94,32
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26		41,26			41,26
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	889,64		889,64		70,00	959,64
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	311,79		258,99			258,99
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	7,21		7,21		3,70	10,91
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	116,82		116,82			116,82
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	31,24		31,24			31,24
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,07		447,07			447,07
-	Đất ở tại đô thị	ODT	1.084,73		1.084,73			1.084,73
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60		1,60			1,60

Phụ lục số XXVI

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: huyện Quảng Xương

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
I	Tổng diện tích tự nhiên		17.446,94		17.446,94			17.446,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.470,55		9.470,55		-5,00	9.465,55
-	Đất trồng lúa	LUA	6.626,78	75,00	6.701,78			6.701,78
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.626,78	75,00	6.701,78			6.701,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.894,13		7.894,13		5,00	7.899,13
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,07		213,16			213,16
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,52		114,64		5,00	119,64
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,90		5,90			5,90
-	Đất giao thông	DGT	1.968,39		1.976,66		50,00	2.026,66
-	Đất thủy lợi	DTL	668,03		632,36			632,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,44		7,44			7,44
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	256,41		256,41			256,41
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,52		17,52			17,52
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	891,92		902,86		-50,00	852,86
-	Đất ở tại đô thị	ODT	2.476,94		2.476,94			2.476,94
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,10		5,10			5,10

Phụ lục số XXVII

**Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện
đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh**

Đơn vị: thị xã Nghi Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4179 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ theo Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh	Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh	Tăng, giảm theo Kết luận số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
1	Tổng diện tích tự nhiên		45.560,99		45.561,00			45.561,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.923,80		27.923,80		-28,72	27.895,08
-	Đất trồng lúa	LUA	5.709,92	-175,00	5.759,92		-115,00	5.644,92
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.605,92	-175,00	5.435,91		-115,00	5.320,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.263,86		17.263,86		28,72	17.292,58
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	342,28		342,28		110,77	453,05
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.126,04		2.126,04			2.126,04
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	770,18		801,48		8,45	809,93
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.838,20		2.935,67			2.935,67
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	994,78		994,78			994,78
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	188,24		188,24			188,24
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	423,20		423,20			423,20
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	131,21		131,21			131,21
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.408,00		1.408,00			1.408,00
-	Đất ở tại đô thị	ODT	2.411,94		2.411,94		-90,67	2.321,27
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90		9,90		0,17	10,07